

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX SÀI GÒN**

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08) 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);

- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas- không hoạt động tại trụ sở);

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);

- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);

- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);

- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);

- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);

- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);

- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 VND (*Bốn mươi tỷ đồng chẵn*).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 48.000.000.000 (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ đồng).

<i>Cổ đông</i>	<i>Vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	25,310,400,000	52.73%
Các cổ đông khác	22,689,600,000	47.27%
Cộng	48,000,000,000	100.00%

Trụ sở hoạt động của Công ty tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Trong năm tài chính 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết, giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 76/QĐ-TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 13 tháng 12 năm 2006. Sang năm 2007, Công ty đăng ký chào bán thêm cổ phiếu theo Quyết định số 166/UBCK-GCN ngày 11 tháng 09 năm 2007 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Trong năm 2010 Công ty đăng ký chào bán thêm 2.800.000 theo Quyết định số 614/UBCK-GCN ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Đến 31/12/2012, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết cụ thể như sau:

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mã chứng khoán: PSC

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng chứng khoán được đăng ký giao dịch: 4.800.000 cổ phiếu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Đặng Duy Quân	<i>Chủ tịch</i>
Ông Phạm Chí Giao	<i>Phó Chủ tịch</i>
Ông Nguyễn Xuân Thái	<i>Ủy viên</i>
Ông Phạm Vũ Trung	<i>Ủy viên</i>
Bà Trần Thị Lan Hải	<i>Ủy viên</i>

BAN KIỂM SOÁT

Ông Đinh Viết Tiến	<i>Trưởng ban</i>
Ông Ngô Anh Dũng	<i>Ủy viên</i>
Ông Trịnh Văn Tâm	<i>Ủy viên</i>

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Phạm Chí Giao	<i>Giám đốc</i>
Ông Nguyễn Tiến Nhung	<i>Phó Giám đốc</i>
Ông Nguyễn Văn Bình	<i>Kế toán trưởng</i>

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Lợi nhuận sau thuế của năm 2012 là 7.280.774.441 đồng (Năm 2011, lợi nhuận sau thuế là 9.996.392.584 đồng).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

TM. Hội đồng quản trị Công ty
Chủ tịch

TM. Ban Giám đốc Công ty
Giám đốc

Đặng Duy Quân

Phạm Chí Giao

Số:...../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn được lập ngày 25 tháng 01 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2013

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

ĐỖ KHẮC THANH
Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

NGUYỄN THỊ TUYẾT
Chứng chỉ KTV số: 0624/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		83,965,839,851	123,606,626,653
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	5,202,414,511	7,751,777,095
1 Tiền	111		5,202,414,511	7,751,777,095
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	2,153,408,000	2,518,600,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121	2.1	4,408,021,476	5,654,684,256
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	2.2	(2,254,613,476)	(3,136,084,256)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.	68,427,881,891	109,318,011,195
1 Phải thu khách hàng	131	3.1	43,395,147,602	76,241,244,379
2 Trả trước cho người bán	132	3.2	26,000,037,572	16,418,500,312
5 Các khoản phải thu khác	138	3.3	499,667,560	17,745,358,335
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	3.4	(1,466,970,843)	(1,087,091,831)
IV- Hàng tồn kho	140	4.	5,096,568,390	2,931,397,849
1 Hàng tồn kho	141	4.1	5,096,568,390	2,931,397,849
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	4.2		
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3,085,567,059	1,086,840,514
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	263,483,215	65,942,085
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,646,132,838	92,055,853
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	6	1,175,951,006	928,842,576
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B/ (200 = 210+220+240+250+260)	200		128,156,988,481	85,843,427,998
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		106,514,886,641	74,382,662,475
1 TSCĐ hữu hình	221	7	31,042,081,675	21,863,202,576
- Nguyên giá	222		68,435,555,316	54,745,496,086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37,393,473,641)	(32,882,293,510)
3 TSCĐ vô hình	227	8	34,450,683,647	33,235,987,899
- Nguyên giá	228		36,058,354,300	34,290,663,004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,607,670,653)	(1,054,675,105)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	41,022,121,319	19,283,472,000
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10.	8,598,138,230	10,831,000,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10.1	3,600,000,000	3,600,000,000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	10.2	7,591,000,000	7,591,000,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	10.3	(2,592,861,770)	(360,000,000)
V- Tài sản dài hạn khác	260		13,043,963,610	629,765,523
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11	12,763,963,610	349,765,523
3 Tài sản dài hạn khác	268	12	280,000,000	280,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		212,122,828,332	209,450,054,651

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		102,494,936,128	98,542,936,888
I- Nợ ngắn hạn	310	13.	78,072,136,211	97,402,936,971
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	13.1	40,100,400,000	15,500,000,000
2 Phải trả người bán	312	13.2	29,377,450,876	70,469,841,783
3 Người mua trả tiền trước	313	13.3	1,038,891,423	25,259,604
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13.4	905,945,598	2,150,029,174
5 Phải trả người lao động	315	13.5	4,102,042,749	7,267,353,847
6 Chi phí phải trả	316		-	-
7 Phải trả nội bộ	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13.6	841,796,817	640,193,815
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	13.7	1,705,608,748	1,350,258,748
II- Nợ dài hạn	330		24,422,799,917	1,139,999,917
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3 Phải trả dài hạn khác	333	14	1,089,999,917	1,139,999,917
4 Vay và nợ dài hạn	334	15	23,332,800,000	
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8 Doanh thu chưa thực hiện	338			
9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		109,627,892,204	110,907,117,763
I- Vốn chủ sở hữu	410	16	109,627,892,204	110,907,117,763
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30,344,652,636	30,344,652,636
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		20,691,031,677	19,754,639,093
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		3,311,433,450	2,811,433,450
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420		7,280,774,441	9,996,392,584
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		212,122,828,332	209,450,054,651

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại			
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	639,015,985,692	899,253,312,949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	639,015,985,692	899,253,312,949
4. Giá vốn hàng bán	11	19	610,557,174,866	867,828,236,831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28,458,810,826	31,425,076,118
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1,022,507,124	1,770,752,094
7. Chi phí tài chính	22	21	7,146,226,581	7,088,354,963
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,209,428,501	5,438,347,163
8. Chi phí bán hàng	24		7,397,966,980	11,637,174,673
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,225,397,337	6,494,372,498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,711,727,052	7,975,926,078
11. Thu nhập khác	31	22	1,855,980,287	5,168,073,742
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		1,855,980,287	5,168,073,742
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,567,707,339	13,143,999,820
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2,286,932,898	3,147,607,236
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26	7,280,774,441	9,996,392,584
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1,517	2,083

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			9,567,707,339	13,143,999,820
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao tài sản cố định	02		5,605,646,817	6,592,717,033
2. Các khoản dự phòng	03		1,731,270,002	1,519,664,531
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(759,540,191)	(1,834,446,994)
5. Chi phí lãi vay	06		5,209,428,501	5,438,347,163
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21,354,512,468	24,860,281,553
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		52,965,470,940	(11,568,386,205)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,165,170,541)	198,170,755
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(43,479,775,905)	838,484,677
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12,611,739,217)	(310,526,649)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,850,024,697)	(5,522,052,284)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,582,503,031)	(3,215,975,017)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			340,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,054,650,000)	(2,054,030,909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,576,120,017	3,565,965,921
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51,864,885,572)	(22,282,901,524)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		320,595,847	100,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(679,876,800)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		663,100,000	77,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,022,507,124	1,770,752,094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49,858,682,601)	(21,015,026,230)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		237,878,530,400	236,470,400,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(189,945,330,400)	(241,780,400,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,200,000,000)	(3,258,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		40,733,200,000	(8,568,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2,549,362,584)	(26,017,060,309)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7,751,777,095	33,768,837,404
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1	5,202,414,511	7,751,777,095

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas- không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);
- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 50 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	1,117,040,941	2,251,759,223
1.2- Tiền gửi ngân hàng, trong đó:	4,085,373,570	5,452,207,770
- Ngân hàng TMCP CT Việt Nam – Sở GD II	1,130,106,222	331,388,439
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	1,109,534,145	2,224,006,344
- Ngân hàng TMCP QT CN Việt Nam	121,012,316	
- Ngân hàng HSBC	113,878,822	891,606,207
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trường Chinh	537,928,867	698,615,394
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Q.4	228,929,225	703,061,147
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	340,274,423	603,530,239
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN An Nhơn Tây	392,389,660	
- Công ty TNHH Chứng khoán VPBank - VPBS	78,597,463	47,810,102
- Ngân hàng TMCP Đông Á CN Sài Gòn	23,355,500	
- Ngân hàng TMCP An Bình	9,366,927	
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	5,202,414,511	7,751,777,095

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1- Đầu tư ngắn hạn	4,408,021,476	5,654,684,256
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,254,613,476)	(3,136,084,256)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2,153,408,000	2,518,600,000

Trong đó:**2.1- Chi tiết đầu tư ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Điện lực Khánh Hòa (KHP)			50,000	694,647,900
Công ty CP Hàng Hải Hà Nội (MHC)			10,000	231,066,500
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai (HOM)	30,000	457,460,056	30,000	457,460,056
Công ty CP Vitaco (VTO)	130,000	1,399,724,920	130,000	1,399,724,920
Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex (PJT)			30,000	320,948,380
Du Lịch DV Dầu Khí (PET)	90,000	2,106,680,400	90,000	2,106,680,400
Công ty CP Vipco (VIP)	20,000	200,500,000	20,000	200,500,000
Công ty Cổ phần XNK Petrolimex (PIT)	21,840	243,656,100	20,000	243,656,100
Cộng đầu tư ngắn hạn	291,840	4,408,021,476	380,000	5,654,684,256

2.2- Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại 31/12/2012 (*)	Mã cổ phiếu	Số trích lập dự phòng	Trị giá sau khi trích lập
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	HOM	286,460,056	171,000,000
Công ty CP Vitaco	VTO	801,724,920	598,000,000
Du Lịch DV Dầu Khí	PET	981,680,400	1,125,000,000
Công ty CP Vipco	VIP	76,500,000	124,000,000
Công ty Cổ phần XNK Petrolimex	PIT	108,248,100	135,408,000
Cộng dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		2,254,613,476	2,153,408,000

Ghi chú: (*) Đơn vị trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn cho các mã chứng khoán trên dựa theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2012 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá giao dịch bình quân của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1 Phải thu khách hàng	43,395,147,602	76,241,244,379
3.2 Trả trước cho người bán	26,000,037,572	16,418,500,312
3.3 Các khoản phải thu khác	499,667,560	17,745,358,335
3.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1,466,970,843)	(1,087,091,831)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	68,427,881,891	109,318,011,195

3.1 Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng phải thu khách hàng	43,395,147,602	76,241,244,379

3.2 Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Tập Đoàn DTXDPT Đông Đô	20,258,512,293	12,107,860,241
Công ty CP Kiến Trúc PI	1,090,125,000	1,090,125,000
Công ty TNHH XD-TM DV Việt Thịnh	3,069,000,000	1,329,000,000
Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu Petrolimex _PMS		1,004,000,000
Công ty Khảo sát Thiết kế Tư vấn Sài Gòn	939,816,353	469,460,120
Công ty TNHH Ô tô Ngôi sao Việt Nam		300,000,000
Công ty CP Kiến Trúc XD Viên An	97,500,000	97,500,000
Công ty TNHH Do vẽ bản đồ XD TM Lê Anh		18,300,000
Công ty CP XD Trang trí Nội thất TM Tín Thanh	393,642,791	
Công ty TNHH TM Phú Gia Khang	27,000,000	
Đối tượng nợ khác	124,441,135	2,254,951
Cộng trả trước cho người bán	26,000,037,572	16,418,500,312

3.3 Các khoản phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Lái xe ứng dầu	211,589,800	191,718,282
Công ty CP KHL&DVTM Sài Gòn Mai		17,475,534,247
Bảo hiểm xã hội_tiền BHXH, BHYT, BHTN nộp dư	213,077,760	23,105,806
Phải thu khác	75,000,000	55,000,000
Cộng các khoản phải thu khác	499,667,560	17,745,358,335

3.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty TNHH Mai Sáng VN	1,631,024,000	489,307,200	1,141,716,800
DNTN TM Thuận Hòa	813,980,000	244,194,000	569,786,000
Công ty TNHH XD TM & DV Trọng Hiếu	600,000,000	420,000,000	180,000,000
Công ty TNHH XD TM Phan Xi Păng	150,219,200	105,153,440	45,065,760
Công ty TNHH MTV Xây Dựng TM DV Tâm Lực	145,000,000	101,500,000	43,500,000
Công ty CP XD công trình Giao Thông 69-Any	99,000,000	69,300,000	29,700,000
DNTN Gốm Trung Nghĩa	75,032,405	37,516,203	37,516,202
Cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi	3,514,255,605	1,466,970,843	2,047,284,762

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	5,096,568,390	2,931,397,849
- Nguyên liệu, vật liệu	1,281,670,587	487,235,612
- Hàng hóa	3,814,897,803	2,444,162,237
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	5,096,568,390	2,931,397,849

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		6,953,364
- Chi phí chờ phân bổ	263,483,215	58,988,721
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	263,483,215	65,942,085

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	1,175,951,006	928,842,576
Cộng tài sản ngắn hạn khác	1,175,951,006	928,842,576

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu năm	8,996,810,990	1,516,040,241	43,412,708,704	819,936,151	54,745,496,086
2. Số tăng trong năm	5,400,766,624	1,262,440,000	7,433,601,008	134,722,736	14,231,530,368
- Mua trong năm		1,262,440,000	7,433,601,008	134,722,736	8,830,763,744
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5,400,766,624				5,400,766,624
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong năm	-	-	541,471,138	-	541,471,138
- Thanh lý			541,471,138		541,471,138
4. Số dư cuối năm	14,397,577,614	2,778,480,241	50,304,838,574	954,658,887	68,435,555,316
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	3,639,907,753	878,281,948	27,625,206,112	738,897,697	32,882,293,510
2. Khấu hao trong năm	898,358,488	216,062,710	3,892,864,194	45,365,877	5,052,651,269
3. Giảm trong năm	-	-	541,471,138		541,471,138
- Thanh lý			541,471,138		541,471,138
4. Số dư cuối năm	4,538,266,241	1,094,344,658	30,976,599,168	784,263,574	37,393,473,641
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	5,356,903,237	637,758,293	15,787,502,592	81,038,454	21,863,202,576
2. Tại ngày cuối năm	9,859,311,373	1,684,135,583	19,328,239,406	170,395,313	31,042,081,675

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **3.544.754.899** đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là **14.274.546.677** đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Số dư đầu năm	34,255,663,004 (*)	35,000,000	34,290,663,004
2. Số tăng trong năm	1,767,691,296	-	1,767,691,296
- Mua trong năm	1,767,691,296		1,767,691,296
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
4. Số dư cuối năm	36,023,354,300 (*)	35,000,000	36,058,354,300
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1. Số dư đầu năm	1,019,675,105	35,000,000	1,054,675,105
2. Khấu hao trong năm	552,995,548		552,995,548
3. Giảm trong năm			
4. Số dư cuối năm	1,572,670,653	35,000,000	1,607,670,653
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Tại ngày đầu năm	33,235,987,899	-	33,235,987,899
2. Tại ngày cuối năm	34,450,683,647	-	34,450,683,647

Ghi chú: (*) Trong đó có quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 5 tại Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất của văn phòng công ty tại 120 Huỳnh Tấn Phát với tổng diện tích 407,2 m², trị giá 7.759.230.364 đồng có thời gian sử dụng ổn định lâu dài nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **18.886.011.704** đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **35.000.000** đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	41,022,121,319	19,283,472,000

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phần	Số cuối kỳ	Số lượng cổ phần	Số đầu năm
10.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	360,000	3,600,000,000	360,000	3,600,000,000
Công ty Cổ phần KHL và DV TM Sài Gòn Mai	360,000	3,600,000,000	360,000	3,600,000,000
10.2 Đầu tư dài hạn khác	688,600	7,591,000,000	688,600	7,591,000,000
Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex	666,100	6,691,000,000	666,100	6,691,000,000
Công ty Cổ phần ĐTPT CN TM Củ Chi	22,500	900,000,000	22,500	900,000,000
10.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2,592,861,770)		(360,000,000)
Công ty Cổ phần KHL và DV TM Sài Gòn Mai		(2,592,861,770)		(360,000,000)
Cộng đầu tư tài chính dài hạn	1,048,600	8,598,138,230	1,048,600	10,831,000,000

10.3 Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm 31/12/2012

	Số trích lập dự phòng	Giá trị thuần có thể thực hiện
Công ty Cổ phần KHL và DV TM Sài Gòn Mai (*)	2,592,861,770	1,007,138,230
Cộng dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	2,592,861,770	1,007,138,230

Ghi chú: (*) Khoản trích lập này được dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty CP KHL và DV TM Sài Gòn Mai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê mặt bằng	196,363,647	261,818,187
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	491,603,776	79,765,518
Chi phí trả trước dài hạn khác (*)	12,075,996,187	8,181,818
Cộng chi phí trả trước dài hạn	12,763,963,610	349,765,523

Ghi chú: (*) Đây là giá trị chuyển nhượng quyền thuê đất từ Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Sài Gòn Mai cho diện tích 6.912m² (trả tiền thuê đất hàng năm).

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ tiền bảo lãnh hợp đồng	280,000,000	280,000,000
Cộng tài sản dài hạn khác	280,000,000	280,000,000

13. NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1 Vay và nợ ngắn hạn	40,100,400,000	15,500,000,000
13.2 Phải trả người bán	29,377,450,876	70,469,841,783
13.3 Người mua trả tiền trước	1,038,891,423	25,259,604
13.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	905,945,598	2,150,029,174
13.5 Phải trả người lao động	4,102,042,749	7,267,353,847
13.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	841,796,817	640,193,815
13.7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,705,608,748	1,350,258,748
Cộng nợ ngắn hạn	78,072,136,211	97,402,936,971

13.1 Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng HSBC (a)	26,000,000,000	4,500,000,000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN (b)	10,000,000,000	
- NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN SG (c)	2,850,000,000	
- NH TMCP An Bình (d)	1,250,400,000	
- NH TMCP Công Thương		11,000,000,000
Cộng vay và nợ ngắn hạn	40,100,400,000	15,500,000,000

Ghi chú: (a) Đây là khoản vay của Ngân hàng HSBC theo Hợp đồng số VNM CDT 090897 ngày 16 tháng 09 năm 2009 với hạn mức 24.000.000.000 đồng, lãi suất từ 10,5% - 12%/năm, thời hạn 45 ngày. Khoản vay này không có bảo đảm bằng tài sản.

(b) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn theo Hợp đồng số 0203/HĐTD2-VIB625/11 ngày 03 tháng 11 năm 2011 và hợp đồng số 0166/HĐTD2-VIP625/12 ngày 27/11/2012 với hạn mức 30.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương, lãi suất và thời hạn vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này không có bảo đảm bằng tài sản.

(c) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số MB-HĐHM/01 ngày 12 tháng 04 năm 2010 với hạn mức 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng theo mỗi lần nhận nợ không quá 03 tháng, lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ và có thể được thay đổi trong từng thời kỳ. Khoản vay này không có bảo đảm bằng tài sản.

(d) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP An Bình theo Hợp đồng tín dụng số 0292/12/TD/I.4 ngày 16 tháng 02 năm 2012 với hạn mức 5.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương và Quyền sử dụng đất của Công ty tại Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo quy định tại hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản số 0292B/12/TC/I.4 ngày 14 tháng 08 năm 2012.

13.2 Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	29,377,450,876	70,469,841,783

13.3 Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Sở Cảnh Sát PCCC TP. HCM	1,021,478,154	15,259,604
Công ty TNHH Thép Đồng Tiến		10,000,000
Đối tượng khác	17,413,269	
Cộng người mua trả tiền trước	1,038,891,423	25,259,604

13.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	10,272,766	633,652,551
Thuế thu nhập doanh nghiệp	743,623,993	1,039,194,126
Thuế thu nhập cá nhân	152,048,839	477,182,497
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	905,945,598	2,150,029,174

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13.5 Phải trả người lao động

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	4,102,042,749	7,267,353,847
Cộng phải trả người lao động	4,102,042,749	7,267,353,847

13.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	2,559,025	2,559,025
Kinh phí công đoàn	413,258,154	307,777,847
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
Phải trả khác:	425,979,638	329,856,943
Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	841,796,817	640,193,815

13.7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Quỹ khen thưởng đầu năm	1,350,258,748	1 497 926 884
Trích quỹ khen thưởng trong năm	1,360,000,000	1,796,362,773
Chi khen thưởng trong năm	1,004,650,000	1,944,030,909
Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm	1,705,608,748	1,350,258,748

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ của lái xe cho Công ty	1,089,999,917	1,139,999,917
Cộng phải trả dài hạn khác	1,089,999,917	1,139,999,917

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Chỉ tiêu		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	(a)	20,000,000,000	
Ngân hàng TMCP An Bình	(b)	3,332,800,000	
Cộng phải trả dài hạn khác		23,332,800,000	-

Ghi chú: (a) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng tín dụng số LD1205800593 ngày 27 tháng 02 năm 2012 với hạn mức 20.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 72 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tòa nhà văn phòng hình thành từ vốn vay tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7 với tổng trị giá ước tính là: 75.716.000.000 đồng quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 17/20012/HĐTC-CNQ4 ngày 27 tháng 02 năm 2012. Khoản vay này chưa có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2012.

(b) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP An Bình theo Hợp đồng tín dụng số 0292/12/TD/I.4 ngày 16 tháng 02 năm 2012 với hạn mức 5.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương và Quyền sử dụng đất của Công ty tại Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo quy định tại hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản số 0292B/12/TC/I.4 ngày 14 tháng 08 năm 2012. Khoản vay này chưa có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2012.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	48,000,000,000	30,344,652,636	16,966,085,753	2,330,648,391	9,465,701,172	107,107,087,952
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					9,996,392,584	9,996,392,584
Tăng khác			2,788,553,340	480,785,059		3,269,338,399
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác					(9,465,701,172)	(9,465,701,172)
Số dư cuối năm trước	48,000,000,000	30,344,652,636	19,754,639,093	2,811,433,450	9,996,392,584	110,907,117,763
Số dư đầu năm nay	48,000,000,000	30,344,652,636	19,754,639,093	2,811,433,450	9,996,392,584	110,907,117,763
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					7,280,774,441	7,280,774,441
Tăng khác			936,392,584	500,000,000		1,436,392,584
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác					(9,996,392,584)	
Số dư cuối năm nay	48,000,000,000	30,344,652,636	20,691,031,677	3,311,433,450	7,280,774,441	109,627,892,204

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	52.73	25,310,400,000	25,310,400,000
- Vốn góp của các cổ đông	47.27	22,689,600,000	22,689,600,000
Cộng	100.00	48,000,000,000	48,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	48,000,000,000	48,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	48,000,000,000	48,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm:	7,200,000,000	4,400,000,000
- Chia cổ tức năm 2010		4,400,000,000
- Chia cổ tức năm 2011	7,200,000,000	

d) Cổ tức

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 01 tháng 04 năm 2012 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, cổ tức năm 2011 chia cho các cổ đông bằng 15%/vốn điều lệ tương đương 7.200.000.000 đồng.

e) Phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2011	9,996,392,584
- Trích quỹ đầu tư phát triển	936,392,584
- Trích quỹ dự phòng tài chính	500,000,000
- Trích quỹ khen thưởng	760,000,000
- Trích quỹ phúc lợi	300,000,000
- Chia cổ tức năm 2011	7,200,000,000
- Trích thưởng ban quản lý điều hành	300,000,000

f) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,800,000	4,800,000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,800,000	4,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,800,000	4,800,000
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,800,000	4,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,800,000	4,800,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

g) Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20,691,031,677	19,754,639,093
- Quỹ dự phòng tài chính	3,311,433,450	2,811,433,450
Cộng	24,002,465,127	22,566,072,543

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán xăng dầu	507,086,138,486	755,515,370,408
Doanh thu bán dầu, mỡ, gas, phụ kiện	61,979,899,368	78,886,899,208
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	69,949,947,838	64,851,043,333
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	639,015,985,692	899,253,312,949

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán xăng dầu	507,086,138,486	755,515,370,408
Doanh thu thuần bán dầu, mỡ, gas, phụ kiện	61,979,899,368	78,886,899,208
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận tải	69,949,947,838	64,851,043,333
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	639,015,985,692	899,253,312,949

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của xăng dầu	498,048,429,885	738,673,284,608
Giá vốn của dầu, mỡ, gas, phụ kiện	56,869,811,660	74,491,368,194
Giá vốn của dịch vụ vận tải	55,111,753,344	54,450,403,501
Hao hụt xăng dầu	527,179,977	213,180,528
Cộng giá vốn hàng bán	610,557,174,866	867,828,236,831

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89,332,124	422,201,594
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	933,175,000	1,348,550,500
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	1,022,507,124	1,770,752,094

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	5,209,428,501	5,438,347,163
- Chi phí đầu tư chứng khoán	583,562,780	36,305,100
- Dự phòng/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1,351,390,990	1,613,471,700
- Chi phí tài chính khác	1,844,310	231,000
Cộng chi phí tài chính	7,146,226,581	7,088,354,963

22. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	320,595,847	100,000,000
- Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê kho, khoán xe vận chuyển	1,470,004,312	1,999,835,868
- Hỗ trợ cho vay vốn		3,049,574,805
- Thu nhập khác	65,380,128	18,663,069
Cộng thu nhập khác	1,855,980,287	5,168,073,742

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2,286,932,898	3,147,607,236
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,286,932,898	3,147,607,236

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30,122,860,050	24,793,502,894
Chi phí nhân công	19,414,424,648	21,759,143,430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,605,646,817	6,592,717,033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,177,329,501	7,196,408,756
Chi phí khác bằng tiền	7,515,034,305	12,289,858,559
Cộng chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	69,835,295,321	72,631,630,672

25. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1,554,817,772	1,547,511,900
- Thù lao	584,036,995	627,760,195
Cộng thu nhập của hội đồng quản trị và ban kiểm soát	2,138,854,767	2,175,272,095

26. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
26.1- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,567,707,339	13,143,999,820
<i>a) Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>513,199,253</i>	<i>794,979,625</i>
- Thù lao của HĐQT&BKS không tham gia điều hành	233,614,793	267,569,915
- Chi phí không hợp lệ	279,584,460	527,409,710
<i>b) Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>933,175,000</i>	<i>1,348,550,500</i>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	933,175,000	1,348,550,500
26.2- Tổng thu nhập chịu thuế	9,147,731,592	12,590,428,945
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2,286,932,898	3,147,607,236
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,286,932,898	3,147,607,236
26.3- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,280,774,441	9,996,392,584

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,280,774,441	9,996,392,584
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7,280,774,441	9,996,392,584
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	4,800,000	4,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,517	2,083

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**Báo cáo tài chính**

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm	Số dư đến 31/12/2012 (VND) (*)
1. Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng và Dịch vụ Thương Mại Sài Gòn Mai	Công ty Liên doanh	- Mua xăng dầu - Bán xăng dầu, cung cấp dịch vụ vận chuyển	14,878,181,818 883,190,034	
2. Công ty Cổ phần ĐTVT Công nghiệp TM Củ Chi	công ty góp vốn	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển - Cổ tức	770,022,000 349,702,500	
3. Công ty CP Gas Petrolimex	công ty góp vốn	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển - Mua bếp gas, phụ kiện	144,596,920 235,635,360	(12,718,464)
1. Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2	Công ty con của Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển - Mua xăng dầu	25,295,213,037 191,431,125,846	(7,019,297,003)
2. Công ty Xăng Dầu Bình Định	nt	- Mua xăng dầu		
3. Công ty Xăng Dầu Lâm Đồng	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	17,097,539,846	1,727,955,400
4. Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	nt	- Mua xăng dầu - Cung cấp dịch vụ vận chuyển	152,475,280,512 3,950,008,307	(8,852,405,211)
5. Công ty Xăng Dầu BRVT	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2,744,592,546	108,221,000
6. Công ty CP Cơ khí xăng dầu Petrolimex	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	24,750,000	(50,000,000)
7. Công ty CP nhiên liệu bay PJF	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển, xăng dầu	3,757,095,840	737,085,184
8. Công ty CP XD Nam Tây Nguyên	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	7,280,539,000	907,999,400
9. Công ty CP XD Sông Bé	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	4,325,460,000	221,925,000
11. Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	nt	- Mua xăng dầu	7,162,000	2,030,600
12. Công ty Xăng dầu Bình Định	nt	- Mua xăng dầu	935,399,920	

Ghi chú: (*) Đến thời điểm 31/12/2012 Công ty CP VT và DV Petrolimex Sài Gòn còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

2. Thông tin về báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ
- Kinh doanh thương mại xăng dầu, gas và phụ kiện

Công ty theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên Báo cáo tài chính.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba.

Năm nay	Vận tải xăng dầu	Mua bán xăng dầu, gas và phụ kiện gas	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	69,949,947,838	569,066,037,854	639,015,985,692
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	41,040,000	79,842,531	120,882,531
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	69,949,947,838	569,066,037,854	639,015,985,692
Chi phí bộ phận	55,111,753,344	555,445,421,522	610,557,174,866
Kết quả doanh thu theo bộ phận	14,838,194,494	13,620,616,332	28,458,810,826
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			14,623,364,317
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			13,835,446,509
Doanh thu hoạt động tài chính			1,022,507,124
Chi phí tài chính			7,146,226,581

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**Báo cáo tài chính**

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thu nhập khác	1,855,980,287
Chi phí khác	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,286,932,898
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,280,774,441

b Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính của các bộ phận như sau:

Tại ngày 31/12/2012	Vận tải xăng dầu	Mua bán xăng dầu	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	16,958,133,193	45,149,427,102	62,107,560,295
Tài sản phân bổ cho bộ phận	72,610,981,631	66,652,740,176	139,263,721,807
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			10,751,546,230
Tổng tài sản			212,122,828,332
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1,089,999,917		1,089,999,917
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	19,410,437,531	17,817,674,687	37,228,112,218
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			64,176,823,993
Tổng nợ phải trả			102,494,936,128

3. Tài sản và nợ phải trả tài chính**Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 31/12/2011
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,202,414,511	7,751,777,095	5,202,414,511	7,751,777,095
Cổ phiếu niêm yết (a)	4,408,021,476	5,654,684,256	2,153,408,000	2,518,600,000
Đầu tư tài chính dài hạn (b)	11,191,000,000	11,191,000,000	8,598,138,230	10,831,000,000
Phải thu khách hàng (c)	43,395,147,602	76,241,244,379	41,928,176,759	75,154,152,548
Trả trước cho người bán (d)	26,000,037,572	16,418,500,312	26,000,037,572	16,418,500,312
Các khoản phải thu khác (d)	499,667,560	17,745,358,335	499,667,560	17,745,358,335
Cộng	90,696,288,721	135,002,564,377	84,381,842,632	130,419,388,290
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	29,377,450,876	70,469,841,783	29,377,450,876	70,469,841,783
Người mua trả tiền trước	1,038,891,423	25,259,604	1,038,891,423	25,259,604
Vay và nợ	63,433,200,000	15,500,000,000	63,433,200,000	15,500,000,000
Các khoản phải trả khác	1,931,796,734	1,780,193,732	1,931,796,734	1,780,193,732
Cộng (d)	95,781,339,033	87,775,295,119	95,781,339,033	87,775,295,119

Ghi chú:

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

(a) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) hoặc giá giao dịch bình quân của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) tại ngày kết thúc năm tài chính.

(b) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn dựa theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mà đơn vị đầu tư vốn.

(c) Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 31/12/2011
Giá trị ghi sổ		
Tổng nợ	3,514,255,605	5,076,469,574
Trừ dự phòng giảm giá trị	(1,466,970,843)	(1,087,091,831)
	<u>2,047,284,762</u>	<u>3,989,377,743</u>

Dự phòng giảm giá trị

Số đầu năm	1,087,091,831	1,180,899,000
Dự phòng tăng	801,744,732	1,709,687,048
Hoàn nhập	(421,865,720)	(1,803,494,217)
Dư cuối năm	1,466,970,843	1,087,091,831

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính còn lại được đánh giá, xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần như bằng với giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:**a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh VI.1).

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2012	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	29,377,450,876			29,377,450,876
Người mua trả tiền trước	1,038,891,423			1,038,891,423
Vay và nợ	40,100,400,000	3,332,800,000	20,000,000,000	63,433,200,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	841,796,817	1,089,999,917		1,931,796,734
Cộng	71,358,539,116	4,422,799,917	20,000,000,000	95,781,339,033

Tại ngày 31/12/2011

Phải trả cho người bán	70,469,841,783			70,469,841,783
Người mua trả tiền trước	25,259,604			25,259,604
Vay và nợ	15,500,000,000			15,500,000,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	640,193,815	1,139,999,917		1,780,193,732
Cộng	86,635,295,202	1,139,999,917	-	87,775,295,119

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2012 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao